

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13– 38

03052
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHỈ
VÀ K
NA
VI-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

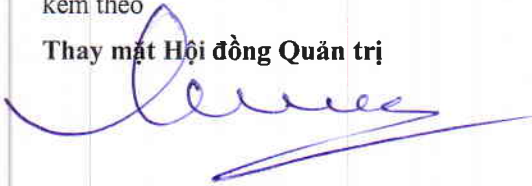
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2015



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Số: 323/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 17/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như thuyết minh tại mục V.5, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010 số thuế TNDN bị truy thu là 71.420.413.472 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015. Hiện nay Công ty đang quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.468.106.157.190	1.327.958.655.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	176.079.174.555	190.933.994.604
1. Tiền	111		176.079.174.555	190.933.994.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000.000	460.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	600.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.979.448.080	385.479.213.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	285.843.724.103	274.697.959.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	82.202.202.911	46.939.092.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	147.796.802.063	90.204.927.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(36.026.172.792)	(26.525.658.337)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	162.891.795	162.891.795
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	206.865.602.866	290.109.977.183
1. Hàng tồn kho	141		206.865.602.866	290.109.977.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.181.931.689	1.435.469.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.552.143.533	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.629.788.156	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.921.003.837	539.814.344.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

33052
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ M
NA
VI-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		127.155.101.929	147.711.181.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	111.319.618.296	131.972.543.659
- Nguyên giá	222		570.034.587.243	568.642.542.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(458.714.968.947)	(436.669.998.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.835.483.633	15.738.637.797
- Nguyên giá	228		21.654.414.762	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.818.931.129)	(5.577.428.165)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.080.251.758	9.417.513.006
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.080.251.758	9.417.513.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	165.318.950.400	165.318.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		217.366.699.750	217.366.699.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.012.027.161.027	1.867.772.999.857

13884
CÔNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TỰ
NH KẾ
TỔM TỐ
M VIẾ
P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.867.481.387	203.414.404.545
I. Nợ ngắn hạn	310		240.867.481.387	203.414.404.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	66.747.409.627	67.063.726.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.188.757.660	929.030.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	47.144.435.916	27.637.484.033
4. Phải trả người lao động	314		19.650.538.306	20.117.146.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.802.242.824	25.599.181.301
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.436.364.839	1.381.354.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	61.000.187.000	58.050.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.897.545.215	2.636.293.890
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.771.159.679.639	1.664.358.595.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.771.159.679.639	1.664.358.595.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.009.974.120.355	849.867.248.103

C.T.P.
KHOA
KẾ TOÁN
AN
T
CHI MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.824.424.584	313.130.212.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.887.140.257	4.620.172.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254.937.284.327	308.510.040.187
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.012.027.161.027	1.867.772.999.857

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.321.493.669.120	1.123.840.970.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.731.019.291	30.206.505.943
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.278.762.649.829	1.093.634.464.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	872.448.200.622	786.936.576.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		406.314.449.207	306.697.887.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.226.802.407	11.786.527.309
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.269.921.243	8.779.673.277
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.016.831.007	39.837.416
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	48.678.196.143	39.390.795.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	34.692.273.035	29.631.700.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		325.900.861.193	240.682.245.885
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.095.856.080	485.096.139
12. Chi phí khác	32	VI.9	28.525	2.286.059
13. Lợi nhuận khác	40		1.095.827.555	482.810.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		326.996.688.748	241.165.055.965
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	72.059.404.420	53.147.239.497
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		254.937.284.327	188.017.816.468

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	326.996.688.748	241.165.055.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.218.378.327	25.992.334.305
- Các khoản dự phòng	03	9.500.514.455	6.772.625.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.323.328)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.448.155.945)	(11.738.793.265)
- Chi phí lãi vay	06	2.016.831.007	39.837.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	347.134.933.264	262.231.060.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.862.540.430)	(23.222.824.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	83.244.374.317	56.297.139.440
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(47.821.808.966)	16.179.467.565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.396.840.502)	480.563.440
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.459.021.201)	(322.145.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57.534.150.554)	(59.432.944.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	300.310.020
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(19.178.748.675)	(16.242.457.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	290.126.197.253	236.268.169.135
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.718.483.213)	(12.574.210.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	383.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.036.931.196	11.738.793.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.298.188.381)	(835.416.914)

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
T.V.T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.100.000.000	14.850.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.150.000.000)	(1.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.696.200.000)	(90.956.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.746.200.000)	(77.956.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.918.191.128)	157.475.792.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.933.994.604	414.075.519.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.371.079	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	176.079.174.555	571.551.312.214

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.139.250.296	616.311.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.939.924.259	190.317.683.023
Cộng	176.079.174.555	190.933.994.604



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc (b1)	155.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8.125.000.000	8.125.000.000	-	-	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng (b2)	8.125.000.000	8.125.000.000	-	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.193.950.400	2.193.950.400	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Long Hậu (b3)	193.950.400	193.950.400	-	193.950.400	
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến (b4)	4.000.000.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
Cộng	167.318.950.400	165.318.950.400	167.318.950.400	165.318.950.400	

(b1) Tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 100%.

(b2) Tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 29,05%.

(b3) Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 17.317 cổ phiếu.

(b4) Số lượng cổ phiếu Công ty CP Nhựa Tân Tiến tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 20.000 cổ phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng tài sản	243.060.938.953	216.944.956.743
Tổng công nợ	18.887.020.188	7.433.198.663
Tài sản thuần	224.173.918.765	209.511.758.080
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào Công ty con	224.173.918.765	209.511.758.080
Doanh thu	124.898.386.547	102.006.639.029
Lợi nhuận thuần	18.947.238.374	2.178.042.210
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty con	18.947.238.374	2.178.042.210

(Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng tài sản	41.361.204.793	39.855.275.285
Tổng công nợ	4.346.796.606	2.469.541.848
Tài sản thuần	37.014.408.187	37.385.733.437
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào Công ty liên kết	10.752.685.578	10.860.555.563
Doanh thu	38.214.406.275	41.077.967.788
Lợi nhuận thuần	480.203.754	502.364.619
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết	139.499.191	145.936.922

(Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét)

- Giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con là mua bán thành phẩm, nguyên vật liệu (xem thêm tại thuyết minh VI.3 và VII.2)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH SX TM Phụng Hoàng	35.691.058.563	39.806.042.778
Công ty TNHH TM nhựa Đức Thành	34.844.128.351	34.844.128.351
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	61.059.345.874	62.757.844.643
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	50.881.986.685	71.198.228
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	103.367.204.630	137.218.745.618
Cộng	285.843.724.103	274.697.959.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	32.656.192.000	-
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	9.743.878.800	9.743.878.800
Công Ty Cổ Phần Việt Đồng Tâm	4.198.000.000	2.099.000.000
Công ty cổ phần SEATECCO	5.638.253.661	-
Trả trước cho người bán khác	29.965.878.450	35.096.213.904
Cộng	82.202.202.911	46.939.092.704

5. Phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.019.537.000	257.490.000
Ký cược, ký quỹ	68.198.563.381	12.450.918.743
Phải thu khác	78.578.701.682	77.496.519.200
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	234.187.649	247.833.980
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)</i>	71.420.413.472	71.420.413.472
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu</i>	6.807.361.112	5.779.499.999
<i>Các khoản phải thu khác</i>	116.739.449	48.771.749
Cộng	147.796.802.063	90.204.927.943

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	34.844.128.351	(24.390.889.846)	34.844.128.351	(17.422.064.286)
DNTN Thanh Tuyết	20.992.959.002	(10.496.479.501)	20.992.959.002	(7.969.721.449)
Các khách hàng khác	1.252.883.500	(1.138.803.445)	1.252.883.500	(1.133.872.602)
Cộng	57.089.970.853	(36.026.172.792)	57.089.970.853	(26.525.658.337)

(*) Ngày 08/01/2014, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ra quyết định số 09/2014/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận về số nợ quá hạn 34.844.128.351 đồng mà Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành nợ Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh thông qua lịch trả nợ từ nay đến 2018. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh đã lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ này.

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ TU
NH KẾ
TIÊM T
M VI
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng tồn kho	162.891.795	162.891.795
Cộng	162.891.795	162.891.795

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.918.258.940	-	4.761.304.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.256.037.974	-	104.723.745.072	-
Công cụ, dụng cụ	783.208.155	-	969.728.921	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.507.596.639	-	69.488.816.186	-
Thành phẩm	59.353.919.954	-	70.537.314.927	-
Hàng hoá	30.046.581.204	-	39.629.067.277	-
Cộng	206.865.602.866	-	290.109.977.183	-

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.316.416.075	494.968.819.774	14.980.339.414	4.376.966.844	568.642.542.107
Số tăng trong kỳ	-	2.726.410.000	597.540.000	-	3.323.950.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	2.726.410.000	597.540.000	-	3.323.950.000
Số giảm trong kỳ	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
Số dư cuối kỳ	54.316.416.075	496.060.759.730	15.280.444.594	4.376.966.844	570.034.587.243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.607.212.319	375.584.614.950	10.153.394.108	3.324.777.071	436.669.998.448
Số tăng trong kỳ	1.577.416.260	20.972.731.127	905.322.288	521.405.688	23.976.875.363
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.577.416.260	20.972.731.127	905.322.288	521.405.688	23.976.875.363
Số giảm trong kỳ	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
Số dư cuối kỳ	49.184.628.579	394.922.876.033	10.761.281.576	3.846.182.759	458.714.968.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.709.203.756	119.384.204.824	4.826.945.306	1.052.189.773	131.972.543.659
Tại ngày cuối kỳ	5.131.787.496	101.137.883.697	4.519.163.018	530.784.085	111.319.618.296

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 330.195.321.668 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	21.316.065.962	-	21.316.065.962
Số tăng trong kỳ	-	338.348.800	338.348.800
- Mua sắm mới	-	338.348.800	338.348.800
Số dư cuối kỳ	21.316.065.962	338.348.800	21.654.414.762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.577.428.165	-	5.577.428.165
Số tăng trong kỳ	222.190.818	19.312.146	241.502.964
- Khấu hao trong kỳ	222.190.818	19.312.146	241.502.964
Số dư cuối kỳ	5.799.618.983	19.312.146	5.818.931.129
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	15.738.637.797	-	15.738.637.797
Tại ngày cuối kỳ	15.516.446.979	319.036.654	15.835.483.633

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.842.364.206	9.417.513.006
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.288.350.057	8.840.450.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	24.554.014.149	577.062.949
Mua sắm TSCĐ	237.887.552	-
Cộng	34.080.251.758	9.417.513.006

12. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.552.143.533</i>	<i>155.303.031</i>
Chi phí khác	1.552.143.533	155.303.031
<i>b) Dài hạn</i>	<i>217.366.699.750</i>	<i>217.366.699.750</i>
Chi phí tiền thuê đất (*)	217.366.699.750	217.366.699.750
Cộng	218.918.843.283	217.522.002.781

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060. Hiện nay Công ty đang trong quá trình triển khai xây dựng nhà máy tại đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính : VND

	01/01/2015		Phát sinh trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.150.000.000	61.000.187.000	61.000.187.000
Vay ngắn hạn (*)	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.150.000.000	61.000.187.000	61.000.187.000
Cộng	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.150.000.000	61.000.187.000	61.000.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	18.702.293.500	18.702.293.500	4.848.250.000	4.848.250.000
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	21.051.734.000	21.051.734.000	43.206.240.000	43.206.240.000
Phải trả cho các đối tượng khác	26.993.382.127	26.993.382.127	19.009.236.753	19.009.236.753
Cộng	66.747.409.627	66.747.409.627	67.063.726.753	67.063.726.753
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	9.925.193.547	9.925.193.547	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/Phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.478.055.755	51.151.127.271	46.169.429.254	8.459.753.772
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.674.932.099	5.674.932.099	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	57.043.846	57.043.846	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.159.428.278	72.059.404.420	57.534.150.554	38.684.682.144
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.669.411.933	4.669.411.933	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.845.156	27.845.156	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	237.887.552	237.887.552
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	27.637.484.033	133.881.652.277	114.374.700.394	47.144.435.916

b) Thuế phải thu

Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
	3.629.788.156	1.280.166.704
Cộng	3.629.788.156	1.280.166.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	19.898.348.425	19.898.348.425	20.405.596.708	20.405.596.708
Chi phí lãi vay	2.341.394.399	2.341.394.399	3.783.584.593	3.783.584.593
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.562.500.000	1.562.500.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Chi phí khác		-	160.000.000	160.000.000
Cộng	23.802.242.824	23.802.242.824	25.599.181.301	25.599.181.301

Đơn vị tính : VND

17. Phải trả khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tài sản thừa chờ giải quyết	279.711.269	279.711.269	279.711.269	279.711.269
Kinh phí công đoàn	231.207.270	231.207.270	628.229.227	628.229.227
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	572.032.000	572.032.000	120.000.000	120.000.000
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng	1.436.364.839	1.436.364.839	1.381.354.796	1.381.354.796

Đơn vị tính : VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	660.320.655.601	36.985.564.387	34.983.552.000	258.105.390.436	1.446.772.745.124
- Lãi trong năm trước						362.388.520.187	362.388.520.187
- Phân phối lợi nhuận năm 2013						(253.485.218.114)	(253.485.218.114)
+ Chia cổ tức 2013 bằng tiền mặt						(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			136.549.026.297			(136.549.026.297)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				7.612.001.818		(7.612.001.818)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					10.000.000.000	(4.367.230.000)	(4.367.230.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(10.000.000.000)	-
+ Thương cho HĐQT và BKS						(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014						(53.878.480.000)	(53.878.480.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			8.400.000.000			(8.400.000.000)	-
+ Tạm chia cổ tức bằng tiền mặt						(45.478.480.000)	(45.478.480.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	849.867.248.103		44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
- Lãi trong kỳ này						254.937.284.327	254.937.284.327
- Phân phối lợi nhuận năm 2014						(308.243.072.252)	(308.243.072.252)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			160.106.872.252			(160.106.872.252)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(30.440.000.000)	(30.440.000.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS						(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355	-	44.983.552.000	259.824.424.584	1.771.159.679.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	454.784.800.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	113.696.200.000	90.956.960.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	113.696.200.000	90.956.960.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
+ USD	220.601,77	197.654,06
+ EUR	7.985,76	7.815,47
+ JPY	75.000,00	75.000,00
+ SGD	3.850,00	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.321.493.669.120	1.123.840.970.336
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.197.780.917.842	1.033.645.980.887
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	123.696.188.551	90.187.569.449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.562.727	7.420.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	42.731.019.291	30.206.505.943
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	42.583.422.064	30.141.227.206
- Hàng bán bị trả lại	147.597.227	65.278.737
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.278.762.649.829	1.093.634.464.393
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.157.782.293.242	1.005.051.671.352
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	120.963.793.860	88.575.373.041
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.562.727	7.420.000
a) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh</i>	<i>44.863.610.225</i>	<i>37.403.735.743</i>
<i>Miền Bắc</i>		
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	752.509.484.375	702.404.014.890
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	119.938.716.247	84.532.561.646
Cộng	872.448.200.622	786.936.576.536
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.064.792.309	11.023.950.565
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	714.842.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.718.469	46.704.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.323.328	-
Lãi bán ngoại tệ	968.301	1.029.294
Cộng	15.226.802.407	11.786.527.309

03052
C
TRÁCH I
DỊCH
TÀI CH
VÀ H
NA
VI-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí tiền vay	2.016.831.007	39.837.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.503.471	541.111.007
Chiết khấu thanh toán	10.026.536.894	8.198.563.764
Lỗ bán ngoại tệ	49.871	161.090
Cộng	12.269.921.243	8.779.673.277

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.987.288.317	9.163.367.437
Chi phí vật liệu, bao bì	533.419.286	332.102.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.550.708	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.482.020.306	19.539.519.860
Chi phí bằng tiền khác	12.630.917.526	10.355.806.167
Cộng	48.678.196.143	39.390.795.496

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	11.349.578.108	11.056.423.994
Chi phí vật liệu quản lý	3.185.433.290	2.681.307.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.802.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.804.346.992	1.758.169.178
Thuế, phí và lệ phí	115.312.156	213.690.480
Chi phí dự phòng	9.500.514.455	6.772.625.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.182.064	2.116.926.756
Chi phí bằng tiền khác	5.429.103.970	5.032.556.554
Cộng	34.692.273.035	29.631.700.508

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	383.363.636	-
Tiền phạt thu được	22.162.689	547.550
Bán phế liệu	538.546.369	380.504.544
Các khoản khác	151.783.386	104.044.045
Cộng	1.095.856.080	485.096.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản khác	28.525	2.286.059
Cộng	28.525	2.286.059

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.996.688.748	241.165.055.965
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	546.058.617	413.305.385
- Các khoản điều chỉnh tăng	546.058.617	1.128.148.085
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	546.058.617	1.128.148.085
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	714.842.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	714.842.700
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	327.542.747.365	241.578.361.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	72.059.404.420	53.147.239.497

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.764.807.826	598.936.486.546
Chi phí nhân công	70.013.291.548	60.918.841.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.218.378.327	25.992.334.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.576.331.529	42.201.587.941
Chi phí khác bằng tiền	30.142.529.803	24.815.028.908
Cộng	809.715.339.033	752.864.279.103

C.T.
 Y
 TỬ HẠN
 VĂN
 TOÁN
 AN
 ẾT
 CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	46.414.682.849
		Nhận gia công	7.970.461.113

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (phải trả)(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hoá, gia công	(9.925.193.547)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.562.670.430	6.152.081.344

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.079.174.555	190.933.994.604	176.079.174.555	190.933.994.604
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	460.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	328.125.591.095	325.384.512.252	328.125.591.095	325.384.512.252
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400
Cộng	1.106.398.716.050	978.512.457.256	1.106.398.716.050	978.512.457.256
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	61.000.187.000	58.050.187.000	61.000.187.000	58.050.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	67.672.855.927	67.537.141.053	67.672.855.927	67.537.141.053
Chi phí phải trả	23.802.242.824	25.599.181.301	23.802.242.824	25.599.181.301
Cộng	152.475.285.751	151.186.509.354	152.475.285.751	151.186.509.354

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là số đo vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 214.428.400.000 đồng và 215.917.538.505 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	152.475.285.751	-	152.475.285.751
Các khoản vay	61.000.187.000	-	61.000.187.000
Phải trả người bán	66.747.409.627	-	66.747.409.627
Phải trả khác	925.446.300	-	925.446.300
Chi phí phải trả	23.802.242.824	-	23.802.242.824
Số đầu năm	151.186.509.354	-	151.186.509.354
Các khoản vay	58.050.187.000	-	58.050.187.000
Phải trả người bán	67.063.726.753	-	67.063.726.753
Phải trả khác	473.414.300	-	473.414.300
Chi phí phải trả	25.599.181.301	-	25.599.181.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	77.496.519.200	90.204.927.943	12.708.408.743
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	162.891.795	162.891.795
Tài sản ngắn hạn khác	12.871.300.538	-	(12.871.300.538)
Quỹ đầu tư phát triển	805.269.681.898	849.867.248.103	44.597.566.205
Quỹ dự phòng tài chính	44.597.566.205	-	(44.597.566.205)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

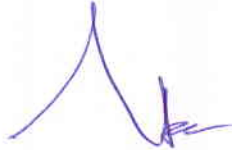
Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

